

Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2015



Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 29

400
H N
ÔNG
HIỆP
T &
ỆT I
HÀ
ỀM

400
H N
ÔNG
HIỆP
T &
ỆT I
HÀ
ỀM

Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0303000640 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp vào ngày 13 tháng 2 năm 2007 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần thứ 5 số 0500555916 vào ngày 12 tháng 1 năm 2010. Sau đó, Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 9 được cấp ngày 12 tháng 6 năm 2014.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là gia công, chế tác và kinh doanh đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghiệp Công nghệ cao, Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Trí Dũng	Chủ tịch
Ông Ninh Quốc Cường	Thành viên
Ông Đỗ Quang Bình	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hoàn	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Hồng	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lương Xuân Mẫn	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Phương Thúy	Thành viên
Bà Trần Lan Phương	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Minh Hồng	Giám đốc
Ông Ninh Quốc Cường	Phó Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Phạm Trí Dũng, Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Minh Hồng, Giám đốc Công ty, được Ông Phạm Trí Dũng ủy quyền ký báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo Giấy Ủy quyền số 01/11/UQ/STV ngày 1 tháng 11 năm 2014.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Giám đốc
Nguyễn Minh Hồng

Ngày 17 tháng 2 năm 2016

Số tham chiếu: 61141842/17685758

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam (“Công ty”) được lập ngày 17 tháng 2 năm 2016 và được trình bày từ trang 5 đến trang 29, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Bùi Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1067-2013-004-1



Trịnh Xuân Hòa
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0754-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 17 tháng 2 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		88.351.326.271	76.405.982.568
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	60.614.503.986	6.853.161.168
111	1. Tiền		23.614.503.986	1.853.161.168
112	2. Các khoản tương đương tiền		37.000.000.000	5.000.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		5.854.266.841	34.159.807.452
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	7.601.656.731	12.370.233.639
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.292.653.495	-
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	23.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác		95.000.000	825.849.086
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(3.135.043.385)	(2.036.275.273)
140	III. Hàng tồn kho		21.253.456.113	33.708.311.687
141	1. Hàng tồn kho	6	21.253.456.113	33.708.311.687
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		629.099.331	1.684.702.261
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	84.039.521	24.186.794
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	1.660.515.467
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	11	545.059.810	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		26.881.563.513	22.684.675.753
220	I. Tài sản cố định		19.022.394.069	21.639.769.381
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	19.022.394.069	21.639.769.381
222	Nguyên giá		49.913.167.281	47.666.386.011
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(30.890.773.212)	(26.026.616.630)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		1.281.133.832	424.679.128
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	8.1	424.679.128	424.679.128
242	2. Xây dựng cơ bản dở dang	8.2	856.454.704	-
260	III. Tài sản dài hạn khác		6.578.035.612	620.227.244
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	6.578.035.612	620.227.244
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		115.232.889.784	99.090.658.321

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		6.950.318.748	6.555.969.370
310	I. Nợ ngắn hạn		6.950.318.748	6.555.969.370
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	10	215.729.461	2.924.807.509
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		745.504.988	278.813.834
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	436.375.113	99.988.089
314	4. Phải trả người lao động		296.722.549	2.378.812.541
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		40.000.000	98.583.333
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	12	4.026.696.136	103.132.652
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	13	1.189.290.501	671.831.412
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		108.282.571.036	92.534.688.951
410	I. Vốn chủ sở hữu	14	108.282.571.036	92.534.688.951
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	14.2	65.127.500.000	65.127.500.000
411a	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết		65.127.500.000	65.127.500.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		11.374.287.198	7.609.640.817
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		31.780.783.838	19.797.548.134
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		10.551.812.073	6.463.313.556
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		21.228.971.765	13.334.234.578
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		115.232.889.784	99.090.658.321

Dương Thị Tình

Người lập biểu
Dương Thị Tình

Trần Thị Đức Hạnh

Kế toán trưởng
Trần Thị Đức Hạnh



Giám đốc
Nguyễn Minh Hồng

Ngày 17 tháng 2 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16.1	108.199.590.430	121.405.184.911
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	16.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	16.1	108.199.590.430	121.405.184.911
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	17	80.457.270.975	97.250.630.665
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		27.742.319.455	24.154.554.246
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	16.2	2.566.210.510	1.505.631.030
22	7. Chi phí tài chính		107.799.390	374.498.027
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		54.166.667	80.823.866
25	8. Chi phí bán hàng	18	1.806.928.421	3.193.453.695
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	18	6.442.744.194	7.709.093.456
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		21.951.057.960	14.383.140.098
31	11. Thu nhập khác	19	965.962.750	977.764.300
32	12. Chi phí khác	19	901.788.619	908.487.334
40	13. Lợi nhuận khác	19	64.174.131	69.276.966
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		22.015.232.091	14.452.417.064
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	21	786.260.326	1.118.182.486
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		21.228.971.765	13.334.234.578
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23	2.875	2.061
71	18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	23	2.875	2.061



Người lập biểu
Dương Thị Tinh



Kế toán trưởng
Trần Thị Đức Hạnh



Giám đốc
Nguyễn Minh Hồng

Ngày 17 tháng 2 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		22.015.232.091	14.452.417.064
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định	7	4.864.156.582	4.847.164.680
03	Các khoản dự phòng		1.098.768.112	1.566.373.378
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	(11.902.485)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	16.2	(2.517.913.123)	(846.486.638)
06	Chi phí lãi vay		54.166.667	80.823.866
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		25.514.410.329	20.088.389.865
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		4.564.417.044	(5.424.235.743)
10	Giảm hàng tồn kho		12.454.855.574	2.594.525.541
11	Giảm các khoản phải trả (Tăng)/giảm chi phí trả trước		(3.573.525.798)	(8.090.590.337)
12	Tiền lãi vay đã trả		(6.017.661.095)	249.981.158
14	Tiền lãi vay đã trả		-	(9.657.199)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	21.2	(1.418.827.354)	(1.189.716.903)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.055.980.591)	(697.959.008)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		30.467.688.109	7.520.737.374
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.982.069.526)	-
23	Tiền chi cho vay		(55.000.000.000)	(23.000.000.000)
25	Tiền thu hồi cho vay		78.000.000.000	-
27	Tiền thu lãi cho vay		3.275.724.235	87.761.851
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		23.293.654.709	(22.912.238.149)

BAO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	20.000.000.000
33	Tiền thu từ đi vay		5.000.000.000	3.000.000.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(5.000.000.000)	(3.391.995.000)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(2.040.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	17.568.005.000
50	Tăng tiền và tương đương tiền thuần trong năm		53.761.342.818	2.176.504.225
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		6.853.161.168	4.664.754.458
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	11.902.485
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	60.614.503.986	6.853.161.168

Ducelk

Ths



Người lập biểu
Dương Thị Tình

Kế toán trưởng
Trần Thị Đức Hạnh

Giám đốc
Nguyễn Minh Hồng

Ngày 17 tháng 2 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0303000640 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp vào ngày 13 tháng 2 năm 2007 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần thứ 5 số 0500555916 vào ngày 12 tháng 1 năm 2010. Sau đó, Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 9 được cấp ngày 12 tháng 6 năm 2014.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là gia công, chế tác và kinh doanh đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghiệp Công nghệ cao, Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 152 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 137 nhân viên).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau.

Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 ("Quyết định 15") và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 244"). Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã báo cáo lại dữ liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính hợp nhất kỳ này như đã trình bày tại Thuyết minh số 25.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|----------------------------------------------------|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Nguyên vật liệu và hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Dịch vụ gia công dở dang và đã hoàn thành | - | chi phí lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm trên báo cáo tài chính.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	8 - 11 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 11 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	5 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam vào ngày 30 tháng 5 năm 2008 trong thời hạn 26 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán.
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư.
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.11 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

▶ **Quỹ đầu tư và phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ **Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản giảm trừ. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu từ hoạt động gia công

Doanh thu được ghi nhận khi hoạt động gia công được hoàn thành thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa gia công.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu từ cho thuê hoạt động

Thu nhập từ cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.13 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
Tiền mặt	31.045.585	657.658.456
Tiền gửi ngân hàng	23.583.458.401	1.195.502.712
Các khoản tương đương tiền (*)	37.000.000.000	5.000.000.000
TỔNG CỘNG	60.614.503.986	6.853.161.168

(*) Các khoản tương đương tiền là những khoản tiền gửi ngân hàng bằng Việt Nam đồng có kỳ hạn dưới 3 tháng, hưởng lãi suất 4,5%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	7.601.656.731	12.318.643.886
<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Cường Hà Nội</i>		
– Chi nhánh Bắc Hà Nội	1.422.341.269	3.379.633.614
<i>Công ty Cổ phần TID</i>	1.396.067.957	1.396.067.957
<i>Công ty Cổ phần Hóa dầu Quân đội</i>	1.178.951.610	1.178.951.610
<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Cường Hà Nội</i>		
– Chi nhánh Hà Tây	379.445.700	3.230.157.000
<i>Các khoản phải thu khách hàng khác</i>	3.224.850.195	3.133.833.705
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 22)	-	51.589.753
TỔNG CỘNG	7.601.656.731	12.370.233.639
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.135.043.385)	(2.036.275.273)

6. HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: VNĐ			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	18.865.512.475	-	29.359.826.568	-
Công cụ, dụng cụ	1.033.947.601	-	1.736.148.822	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	782.166.150	-	299.094.021	-
Thành phẩm	571.829.887	-	2.313.242.276	-
TỔNG CỘNG	21.253.456.113	-	33.708.311.687	-

Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	31.064.738.966	14.677.647.860	1.868.901.512	55.097.673	47.666.386.011
Mua trong năm	-	1.400.893.997	667.887.273	178.000.000	2.246.781.270
Số cuối năm	31.064.738.966	16.078.541.857	2.536.788.785	233.097.673	49.913.167.281
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	-	-	322.101.968	55.097.673	377.199.641
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số đầu năm	14.989.783.838	9.492.462.033	1.489.273.086	55.097.673	26.026.616.630
Khấu hao trong năm	2.825.537.616	1.837.675.785	193.349.940	7.593.241	4.864.156.582
Số cuối năm	17.815.321.454	11.330.137.818	1.682.623.026	62.690.914	30.890.773.212
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	16.074.955.128	5.185.185.827	379.628.426	-	21.639.769.381
Số cuối năm	13.249.417.512	4.748.404.039	854.165.759	170.406.759	19.022.394.069

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

8.1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm (Trình bày lại)</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
Dự án Dolphin	419.315.851	419.315.851	419.315.851	419.315.851
Dự án Nam Cường	5.363.277	5.363.277	5.363.277	5.363.277
TỔNG CỘNG	424.679.128	424.679.128	424.679.128	424.679.128

8.2 Xây dựng cơ bản dở dang

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
	Hệ thống cổng ra vào Công ty	856.454.704
TỔNG CỘNG	856.454.704	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
	Ngắn hạn	
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	84.039.521	24.186.794
	84.039.521	24.186.794
Dài hạn		
Tiền thuê đất	5.895.098.485	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	126.314.777	148.748.158
Chi phí sửa chữa lớn	231.322.257	419.749.161
Chi phí trả trước dài hạn khác	325.300.093	51.729.925
	6.578.035.612	620.227.244
TỔNG CỘNG	6.662.075.133	644.414.038

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Phải trả người bán ngắn hạn	215.729.461	215.729.461	370.369.152	370.369.152
Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Thuyết minh số 22)	-	-	2.554.438.357	2.554.438.357
TỔNG CỘNG	215.729.461	215.729.461	2.924.807.509	2.924.807.509

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VNĐ

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế TNDN (Thuyết minh số 21.2)	87.507.218	786.260.326	(1.418.827.354)	(545.059.810)
Thuế giá trị gia tăng	-	1.456.594.998	(1.028.491.379)	428.103.619
Thuế thu nhập cá nhân	12.480.871	274.949.472	(279.158.849)	8.271.494
TỔNG CỘNG	99.988.089	2.517.804.796	(2.726.477.582)	(108.684.697)
Trong đó:				
Thuế phải nộp	99.988.089			436.375.113
Thuế phải thu	-			545.059.810

12. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ tức phải trả ngắn hạn	3.907.650.000	-
Phải trả ngắn hạn khác	119.046.136	103.132.652
TỔNG CỘNG	4.026.696.136	103.132.652

13. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

Đơn vị tính: VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	671.831.412	220.299.660
Trích quỹ trong năm (Thuyết minh số 14.1)	1.573.439.680	1.225.707.752
Sử dụng quỹ trong năm	(1.055.980.591)	(774.176.000)
Số cuối năm	1.189.290.501	671.831.412

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

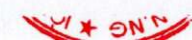
14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

	Vốn góp	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước					
Số đầu năm	45.127.500.000	3.523.153.860	839.172.231	10.936.336.034	60.426.162.125
Tăng vốn trong năm	20.000.000.000	-	-	-	20.000.000.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(1.225.707.752)	(1.225.707.752)
Trích lập các quỹ	-	2.727.947.035	519.367.691	(3.247.314.726)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	13.334.234.578	13.334.234.578
Số cuối năm	65.127.500.000	6.251.100.895	1.358.539.922	19.797.548.134	92.534.688.951
Trình bày lại (Thuyết minh số 26)	-	1.358.539.922	(1.358.539.922)	-	-
Số cuối năm (Trình bày lại)	65.127.500.000	7.609.640.817	-	19.797.548.134	92.534.688.951
Năm nay					
Số đầu năm	65.127.500.000	7.609.640.817	-	19.797.548.134	92.534.688.951
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng Ban quản lý điều hành Công ty (*)	-	-	-	(1.573.439.680)	(1.573.439.680)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (*)	-	3.764.646.381	-	(3.764.646.381)	-
Chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2014 (*)	-	-	-	(3.907.650.000)	(3.907.650.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	21.228.971.765	21.228.971.765
Số cuối năm	65.127.500.000	11.374.287.198	-	31.780.783.838	108.282.571.036

(*) Công ty đã thực hiện trích lập các quỹ, trích thưởng cho Ban quản lý điều hành Công ty và ghi nhận cổ tức phải trả từ lợi nhuận sau thuế năm 2014 theo Nghị Quyết số 01/2015/NQ/STV - ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 3 năm 2015 của Đại hội đồng cổ đông Công ty.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

14.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Tổng số	Cổ phiếu thường
Công ty Cổ phần Phượng Hoàng xanh A&A	32.923.500.000	3.292.350	3.150.000.000	315.000
Công ty Cổ phần Vicostone	20.448.000.000	2.044.800	20.448.000.000	2.044.800
Ông Ninh Quốc Cường	25.000.000	2.500	10.025.000.000	1.002.500
Các cổ đông khác	11.731.000.000	1.173.100	31.504.500.000	3.150.450
TỔNG CỘNG	65.127.500.000	6.512.750	65.127.500.000	6.512.750

14.3 Cổ tức

Đơn vị tính: VNĐ

Cổ tức đã công bố trong năm

Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông

Cổ tức cho năm 2014: 600 VNĐ/cổ phiếu

Cổ tức cho năm 2013: 0 VNĐ /cổ phiếu

3.907.650.000

-

-

-

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

-

-

14.4 Cổ phiếu

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.512.750	6.512.750
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.512.750	6.512.750
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.512.750	6.512.750
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.512.750	6.512.750
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.512.750	6.512.750
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng Việt Nam/cổ phiếu.

15. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
USD	859	1.306
EUR	111	104

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. DOANH THU

16.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng doanh thu	108.199.590.430	121.405.184.911
<i>Trong đó</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	94.460.775.535	63.928.918.016
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	13.030.190.278	55.371.404.031
<i>Doanh thu dịch vụ gia công và dịch vụ khác</i>	708.624.617	2.104.862.864
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	108.199.590.430	121.405.184.911
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	31.788.708.722	83.302.070.451
<i>Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 22)</i>	76.410.881.708	38.103.114.460

16.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền gửi	266.338.122	87.761.851
Lãi tiền cho vay	2.251.575.001	758.724.787
Lãi chênh lệch tỷ giá	48.297.387	659.144.392
	2.566.210.510	1.505.631.030

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn của thành phẩm	67.386.288.250	45.702.521.792
Giá vốn của hàng hóa	12.665.837.192	51.052.372.289
Giá vốn của dịch vụ gia công	405.145.533	495.736.584
	80.457.270.975	97.250.630.665

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	1.806.928.421	3.193.453.695
Chi phí nhân công	1.415.803.384	1.518.872.623
Chi phí vận chuyển	204.424.503	1.571.201.853
Chi phí bán hàng khác	186.700.534	103.379.219
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	6.442.744.194	7.709.093.456
Chi phí nhân công	3.274.859.152	4.202.115.057
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.098.768.112	1.566.373.378
Chi phí khấu hao	449.000.977	505.256.580
Chi phí thuê ngoài	483.654.015	403.994.093
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.136.461.938	1.031.354.348
TỔNG CỘNG	8.249.672.615	10.902.547.151

19. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	965.962.750	977.764.300
Thu nhập từ cho thuê nhà xưởng	960.000.000	960.000.000
Thu nhập khác	5.962.750	17.764.300
Chi phí khác	901.788.619	908.487.334
Chi phí khấu hao tài sản cho thuê	883.052.244	883.052.244
Chi phí khác	18.736.375	25.435.090
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	64.174.131	69.276.966

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	64.075.560.398	76.933.577.964
Chi phí nhân công	9.365.210.064	9.641.000.299
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.981.104.338	3.964.112.436
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.871.482.945	8.170.294.371
Chi phí khác	3.155.245.586	2.693.275.390
TỔNG CỘNG	87.448.603.331	101.402.260.460

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty như sau:

Đối với hoạt động bán thành phẩm và hoạt động gia công:

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho các hoạt động này là 15% lợi nhuận chịu thuế trong 12 năm kể từ năm Công ty bắt đầu đi vào hoạt động (từ năm 2008 đến 2019).

Công ty được miễn thuế TNDN trong 3 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (năm 2008 đến năm 2010) và được giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong 7 năm tiếp theo (năm 2011 đến năm 2017). Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho thu nhập từ hoạt động sản xuất trong năm nay là 7.5%.

Đối với hoạt động thương mại:

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho hoạt động này là 22%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

21.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.907.886.017	1.118.182.486
Giảm trừ thuế TNDN năm trước (*)	(1.121.625.691)	-
TỔNG CỘNG	786.260.326	1.118.182.486

(*) Trước đây, Công ty đã kê khai và nộp thuế TNDN cho giai đoạn từ năm 2008 đến năm 2013 với mức thuế suất 20%, với các ưu đãi là được miễn thuế trong 2 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (năm 2008 và 2009), và được giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong 6 năm tiếp theo (từ năm 2010 đến 2015). Tuy nhiên, theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007 và Công văn số 75414/CT-HTr của Cục thuế Thành phố Hà Nội, Công ty xác định được hưởng mức thuế suất 15% trong 12 năm kể từ năm Công ty bắt đầu đi vào hoạt động (từ năm 2008 đến 2019), được miễn thuế TNDN trong 3 năm (năm 2008 đến năm 2010) và được giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong 7 năm tiếp theo (năm 2011 đến năm 2017). Căn cứ vào các văn bản trên, Công ty đã gửi Công văn số 178/CV/STV-TCKT ngày 7 tháng 12 năm 2015 tới Chi cục thuế huyện Thạch Thất và Công văn số 189/CV/STV-TCKT ngày 22 tháng 12 năm 2015 cho Cục thuế Hà Nội về việc miễn thuế cho năm 2010 và giảm thuế cho giai đoạn từ năm 2011 - 2013. Công ty ghi nhận toàn bộ số thuế được miễn giảm trên vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

21.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

21.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế.

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	22.015.232.091	14.452.417.064
Các điều chỉnh tăng lợi nhuận theo kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng	211.616.271	184.909.141
<i>Các khoản chi phí không hợp lệ</i>	48.179.896	17.300.000
<i>Tiền phạt</i>	1.436.375	8.135.090
<i>Chi phí thù lao cho thành viên HĐQT không chuyên trách</i>	162.000.000	114.000.000
<i>Chi phí dự phòng công nợ phải thu không được xác nhận</i>	-	33.571.566
<i>Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	-	11.902.485
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước	22.226.848.362	14.637.326.205
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm hiện hành	22.226.848.362	14.637.326.205
Thuế TNDN phải trả ước tính trong năm hiện hành	1.907.886.017	1.097.799.465
Thuế TNDN phải trả đầu năm	87.507.218	159.041.635
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp của các năm trước	(1.121.625.691)	20.383.021
Thuế TNDN đã trả trong năm	1.418.827.354	1.189.716.903
Thuế TNDN (trả trước)/phải trả cuối năm	(545.059.810)	87.507.218

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Vicostone	Công ty cùng Tập đoàn	Bán đá mẫu	70.756.504.626	33.576.630.003
		Mua phôi đá	44.270.616.823	74.741.846.313
		Vay ngắn hạn	5.000.000.000	3.000.000.000
		Tất toán khoản vay ngắn hạn	5.000.000.000	3.000.000.000
		Bán thành phẩm	2.447.340.000	-
		Mua vật tư	1.809.552.353	2.827.077.407
		Cho thuê nhà xưởng	960.000.000	960.000.000
		Gia công đá mẫu	244.659.942	2.020.198.362
		Chi phí lãi vay	54.166.667	-
		Trả lại hàng phôi đá	-	35.027.063.568
Công ty Cổ phần Style Stone	Công ty cùng Tập đoàn	Cho vay	55.000.000.000	-
		Thu lại tiền cho vay ngắn hạn	55.000.000.000	-
		Lãi từ hoạt động cho vay	1.210.900.001	-
		Bán đá mẫu	899.648.285	2.506.286.095
		Gia công đá mẫu	78.386.675	-
		Bán thành phẩm	15.000.000	-
Công ty Cổ phần Phượng Hoàng Xanh A&A	Công ty mẹ	Bán thành phẩm và gia công đá mẫu	1.969.342.180	-

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc cán trừ công nợ. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty. Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm tài chính thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5)			
Công ty Cổ phần Style Stone	Công ty cùng Tập đoàn Bán đá mẫu	-	51.589.753
		-	51.589.753
Phải trả người bán (Thuyết minh số 10)			
Công ty Cổ phần Vicostone	Cổ đông lớn Mua phôi đá	-	2.554.438.357
		-	2.554.438.357

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Đơn vị tính: VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Lương và thưởng	1.005.752.528	1.685.092.319
TỔNG CỘNG	1.005.752.528	1.685.092.319

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế TNDN	21.228.971.765	13.334.234.578
Trừ Quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng Ban quản lý điều hành Công ty (*)	<u>(2.505.018.668)</u>	<u>(1.573.439.680)</u>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	<u>18.723.953.097</u>	<u>11.760.794.898</u>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>6.512.750</u>	<u>5.707.271</u>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>6.512.750</u>	<u>5.707.271</u>
Lãi trên cổ phiếu		
- <i>Lãi cơ bản</i>	2.875	2.061
- <i>Lãi suy giảm</i>	2.875	2.061

(*) Quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng Ban quản lý điều hành Công ty năm nay được tạm tính căn cứ trên số kế hoạch theo Nghị Quyết số 01/2015/NQ/STV-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 3 năm 2015 của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính này.

24. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Công ty đang thuê 24.100 m² đất tại Lô A2, Khu công nghiệp Bắc Phú Cát theo hợp đồng thuê hoạt động số 12/VC/HĐKT-TLĐKCNBPC ngày 30 tháng 5 năm 2008 với thời hạn thuê là 49 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Tổng phí thuê đất và sử dụng hạ tầng là 12.989.900.000 đồng Việt Nam (đã bao gồm thuế GTGT 10%) và phí quản lý 3.500 đồng Việt Nam/m²/năm.

Công ty hiện đang cho thuê nhà xưởng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	<u>720.000.000</u>	<u>720.000.000</u>
	<u>720.000.000</u>	<u>720.000.000</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số dữ liệu tương ứng trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Trình bày lại cho phù hợp với các trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 200 của báo cáo tài chính năm nay. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

	Mã số	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (được trình bày lại)
Bảng cân đối kế toán				
Các khoản tương đương tiền	112	25.000.000.000	(20.000.000.000)	5.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn	121	3.000.000.000	(3.000.000.000)	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	23.000.000.000	23.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	757.811.112	68.037.974	825.849.086
Tài sản ngắn hạn khác	159	68.037.974	(68.037.974)	-
Hàng tồn kho	141	34.132.990.815	(424.679.128)	33.708.311.687
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	424.679.128	424.679.128
Quỹ dự phòng tài chính	417	1.358.539.922	(1.358.539.922)	-
Quỹ đầu tư phát triển	418	6.251.100.895	1.358.539.922	7.609.640.817

Ngoài ra, chỉ tiêu về lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 cũng được trình bày lại cho phù hợp với hướng dẫn của Thông tư 200 như được trình bày tại Thuyết minh số 23.

26. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Người lập biểu
Dương Thị Tình



Kế toán trưởng
Trần Thị Đức Hạnh



Giám đốc
Nguyễn Minh Hồng

Ngày 17 tháng 2 năm 2016